

Số: 350 /QĐ-UBND

Quảng Ngãi, ngày 18 tháng 3 năm 2019

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt kết quả Bộ chỉ số theo dõi - đánh giá Nước sạch và Vệ sinh môi trường nông thôn tỉnh Quảng Ngãi năm 2018

TT CÔNG BÁO & TIN HỌC Q. NGÃI	
ĐẾN	Số: 696
	Ngày: 18/3/19
	Chuyên:

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NGÃI

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Quyết định số 2570/QĐ-BNN-TCTL ngày 22/10/2012 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc phê duyệt điều chỉnh Bộ chỉ số và tài liệu hướng dẫn triển khai công tác theo dõi - đánh giá Nước sạch và Vệ sinh môi trường nông thôn;

Căn cứ Quyết định số 268/QĐ-UBND ngày 09/02/2018 của Chủ tịch UBND tỉnh Quảng Ngãi về việc phê duyệt số liệu Bộ chỉ số theo dõi - đánh giá Nước sạch và Vệ sinh môi trường nông thôn tỉnh Quảng Ngãi năm 2017;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Tờ trình số 433/TTr-SNNPTNT ngày 27/02/2019 về việc phê duyệt kết quả Bộ chỉ số theo dõi - đánh giá Nước sạch và Vệ sinh môi trường nông thôn tỉnh Quảng Ngãi năm 2018,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt số liệu Bộ chỉ số theo dõi - đánh giá Nước sạch và Vệ sinh môi trường nông thôn (sau đây gọi tắt là Bộ chỉ số) tỉnh Quảng Ngãi năm 2018 với các nội dung sau:

Chỉ số 1:

- Tỷ lệ số dân nông thôn sử dụng nước hợp vệ sinh: 90,80% (ứng với 1.066.894/1.175.354 người), tăng 1,6% so với năm 2017.

- Tỷ lệ người nghèo sử dụng nước hợp vệ sinh 78% (ứng với 100.730/129.076 người), tăng 0,1% so với năm 2017.

Chỉ số 2: Tỷ lệ số dân nông thôn sử dụng nước sạch đạt Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về chất lượng nước sinh hoạt: Không báo cáo chỉ số này (do không bố trí được nguồn kinh phí để lấy đủ số lượng mẫu nước quy định).

Chỉ số 3:

- Tỷ lệ hộ gia đình có nhà tiêu: 85,50% (ứng với 269.572/315.366 hộ), tăng 2% so với năm 2017.

- Tỷ lệ hộ gia đình có nhà tiêu hợp vệ sinh (HVS): 72,90% (ứng với 229.910/315.366 hộ), tăng 2,4% so với năm 2017.

- Tỷ lệ hộ nghèo có nhà tiêu HVS: 37,69% (ứng với 14.821/39.324 hộ), tăng 1,26% so với năm 2017.

- Số nhà tiêu HVS tăng thêm trong năm: 14.064 cái.

Chỉ số 4:

- Tỷ lệ trường học (bao gồm các điểm trường chính và các phân hiệu) có nước và nhà tiêu HVS: 71,1% (ứng với 920/1.284 trường), tăng 3% so với năm 2017.

- Tỷ lệ trường học có nước HVS: 5,3% (ứng với 68/1.284 trường); Tỷ lệ trường học có nhà tiêu HVS: 4,9% (ứng với 63/1.284 trường).

Chỉ số 5:

- Tỷ lệ trạm y tế xã có nước và nhà tiêu HVS: 93,7% (ứng với 164/175 trạm); tăng 1,7% so với năm 2017.

- Tỷ lệ trạm y tế có nước HVS: 1,1% (ứng với 2/175 trạm); Tỷ lệ trạm y tế có nhà tiêu HVS: 4% (ứng với 7/175 trạm).

Chỉ số 6: Tỷ lệ hộ gia đình có chuồng trại gia súc HVS: 65,40% (ứng với 10.481/153.637 hộ chăn nuôi gia súc), tăng 0,8% so với năm 2017.

Chỉ số 7: Số người được sử dụng nước theo thiết kế: 24.346 người và thực tế: 5.789 người từ công trình cấp nước tập trung xây mới, cải tạo nâng cấp trong năm.

Chỉ số 8: Tỷ lệ hiện trạng của các công trình cấp nước tập trung: Bền vững (8A): 7,04% (ứng với 33/469 công trình); Trung bình (8B): 46,27% (ứng với 217/469 công trình); Kém hiệu quả (8C): 19,62% (ứng với 92/469 công trình); Không hoạt động (8D): 27,08% (ứng với 127/469 công trình).

Điều 2. Giao cho Sở Nông Nghiệp và Phát triển nông thôn chủ trì, phối hợp với các sở, ban, ngành có liên quan và UBND các huyện, thành phố căn cứ kết quả thực hiện Bộ chỉ số tại Điều 1, xây dựng kế hoạch trung và dài hạn về Chương trình Nước sạch và Vệ sinh môi trường nông thôn tại địa phương. Đồng thời, hàng năm tổ chức thực hiện cập nhật thông tin Bộ chỉ số theo dõi - đánh giá Nước sạch và Vệ sinh môi trường nông thôn trên địa bàn tỉnh, báo cáo kết quả cho UBND tỉnh, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 4. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở: Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Y tế, Giáo dục và Đào tạo, Tài nguyên và Môi trường; Chủ tịch UBND các huyện, thành phố; Giám đốc Trung tâm Nước sạch và Vệ sinh môi trường nông thôn tỉnh và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;
- TT Tỉnh ủy, TT HĐND tỉnh;
- CT, PCT UBND tỉnh;
- Cục Thống kê Quảng Ngãi;
- VPUB:CVP, PCVP(NL), CB-TH;
- Lưu: VT, NN-TNak138.

KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Nguyễn Tăng Bình